

Số: 156 /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP
ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tố cáo số 25/2018/QH14;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật
Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15;*

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Rút tố cáo

1. Đơn rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ và tên, địa chỉ của người
tố cáo rút tố cáo, cách thức liên hệ, nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc
điểm chỉ của người tố cáo rút tố cáo và được thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ
lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo do người giải quyết tố cáo hoặc
người kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo
hoặc người xác minh nội dung tố cáo hoặc người tiếp nhận rút tố cáo lập khi
làm việc với người tố cáo rút tố cáo.

Biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của
người tố cáo rút tố cáo và được thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành
kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số hoặc tất
cả người tố cáo rút tố cáo thì việc rút tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1
hoặc khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo thì người giải quyết tố cáo vẫn phải
tiếp tục giải quyết tố cáo nếu qua xem xét hồ sơ, tài liệu, thông tin đã thu thập
được nhận thấy vụ việc có một trong các căn cứ sau:

a) Hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Có căn cứ xác định việc rút tố cáo được thực hiện do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc, mua chuộc;

c) Có căn cứ xác định người tố cáo đã lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo.

5. Khi giải quyết tố cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tố cáo, người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 15 như sau:

“1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì người giải quyết tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định hoặc ủy quyền cho cơ quan, tổ chức được giao xác minh nội dung tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định.

2. Việc trưng cầu giám định được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức được yêu cầu giám định; nội dung yêu cầu giám định; thời hạn đề nghị gửi kết luận giám định. Văn bản trưng cầu giám định được gửi cho người giải quyết tố cáo, người tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Văn bản trưng cầu giám định thực hiện theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc đơn vị tham mưu theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc đơn vị tham mưu có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo; báo cáo kết quả thực hiện với người giải quyết tố cáo.”.

Điều 4. Bổ sung Điều 19a vào sau Điều 19 như sau:

“Điều 19a. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cập nhật, theo dõi, quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ dữ liệu giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin, dữ liệu về quá trình xử lý, giải quyết tố cáo được cập nhật kịp thời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giải quyết tố cáo phải bảo đảm tính công khai, minh bạch, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo và người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định này hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật và quy định khác có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Xử lý kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập, trù trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều này;

b) Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo;

c) Thiểu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo;

d) Bao che cho người bị tố cáo, trù trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm;

b) Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo, trù trường hợp người tố cáo từ chối biện pháp bảo vệ bí mật thông tin;

c) Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật;

đ) Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo;

e) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến dưới 61%, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm;

b) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến dưới 61%.

4. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm áp dụng đối với người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người tiếp nhận tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm;

b) Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

c) Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu hoặc làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo, dẫn đến xác định sai hành vi vi phạm, mức độ vi phạm của người bị tố cáo theo hướng giảm nhẹ hoặc loại trừ trách nhiệm; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

d) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trù dập dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc bị chết.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo;

b) Biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo;

c) Lôi kéo, kích động, dụ dỗ người khác tố cáo sai sự thật.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm;

b) Cuồng ép, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật;

c) Sử dụng họ tên của người khác để tố cáo trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người tố cáo giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm;

b) Sử dụng họ tên của người khác để tố cáo làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc gây mất đoàn kết nội bộ.

4. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm áp dụng đối với người tố cáo khi có một trong các hành vi sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với người tố cáo giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với người tố cáo không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm;

b) Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh, trật tự công cộng;

c) Lợi dụng việc tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu khống, tố cáo bịa đặt, đả kích, chia rẽ bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ, tố cáo nhiều lần có dụng ý xấu.

Điều 8. Thay thế một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo

Thay thế Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo bằng Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với vụ việc tố cáo đã có quyết định thụ lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xem xét, giải quyết thì áp dụng quy định về giải quyết tố cáo tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giải quyết tố cáo mà bị phát hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đang được xem xét, giải quyết và chưa có quyết định kỷ luật thì áp dụng các quy định về xử lý kỷ luật tại Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo hoặc quy định tại Nghị định này trong trường hợp có lợi cho người có hành vi vi phạm.

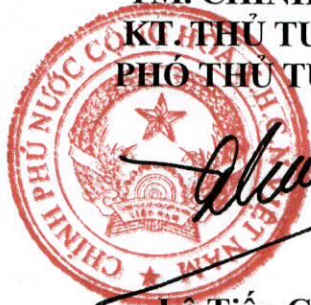
Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2b). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Tiến Châu



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 156 /2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 02	Đơn rút tố cáo
Mẫu số 03	Biên bản ghi nhận việc rút tố cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày... tháng...năm...

ĐƠN RÚT TỔ CÁO

Kính gửi:(2).....

Tên tôi/Chúng tôi là:.....(3)

Địa chỉ:(4)

Cách thức liên hệ:.....(5)

Tôi/Chúng tôi rút nội dung tổ cáo(6)

NGƯỜI TỔ CÁO RÚT TỔ CÁO (3)

(Chữ ký hoặc điểm chỉ)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Địa danh.
- (2) Chức vụ, chức danh của người giải quyết tổ cáo.
- (3) Họ và tên người tổ cáo rút tổ cáo. Trường hợp nhiều người tổ cáo rút tổ cáo thì ghi rõ họ và tên của từng người; có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của những người tổ cáo rút tổ cáo.
- (4) Ghi rõ địa chỉ. Trường hợp nhiều người tổ cáo rút tổ cáo thì ghi rõ địa chỉ của từng người.
- (5) Ghi rõ số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử.
- (6) Ghi rõ từng nội dung tổ cáo được rút hoặc rút toàn bộ nội dung tổ cáo trong đơn tổ cáo ngày ...tháng... năm....

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN
Ghi nhận việc rút tố cáo

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm, tại(3)

I. Thành phần làm việc

1. Người lập biên bản

1.1. Họ và tên:.....chức vụ:.....

1.2. Họ và tên:.....chức vụ:.....

2. Người tố cáo rút tố cáo

2.1. Họ và tên:.....

- Địa chỉ:.....

2.2. Họ và tên:.....

- Địa chỉ:.....

II. Nội dung tố cáo đề nghị rút

.....(4).....

Buổi làm việc kết thúc hồi giờ phút ngày...tháng....năm....;
đã được đọc cho mọi người cùng nghe và xác nhận dưới đây.

Biên bản được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau và giao cho
.....(5)..... 01 bản.

NGƯỜI TỐ CÁO RÚT TỐ CÁO (5)

(Chữ ký hoặc điểm chỉ)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN (6)

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức người lập biên bản công tác.

(3) Địa điểm làm việc với người tố cáo rút tố cáo.

(4) Ghi rõ từng nội dung tố cáo được rút hoặc rút toàn bộ nội dung tố cáo trong đơn tố cáo ngày ...tháng...năm....

(5) Họ và tên của người tố cáo rút tố cáo. Trường hợp nhiều người tố cáo rút tố cáo thì có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của những người tố cáo rút tố cáo.

(6) Chức vụ, chức danh của người lập biên bản (người giải quyết tố cáo hoặc người kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo hoặc người xác minh nội dung tố cáo hoặc người tiếp nhận rút tố cáo).